

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM GIÀNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ -ST
Ngày: 23-6-2022.
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trọng Văn và bà Vũ Thị Thủy.

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Mạnh Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 70/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST- HNGĐ, ngày 20 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST- HNGĐ, ngày 06 tháng 6 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị H, sinh năm 1982 (*có mặt*).

ĐKKH: Thôn T, xã CD, huyện CG, tỉnh Hải Dương

Nơi cư trú: Số nhà 34 ngõ 68 đường XT, quận CG, thành phố Hà Nội.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn H1, sinh năm 1978 (*vắng mặt*).

ĐKKH và nơi cư trú: Thôn T, xã CD, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày: Chị và anh Trần Văn H1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Cẩm Đông, huyện Cẩm

Giàng, tỉnh Hải Dương vào ngày 20/9/2001 và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới tại địa phương. Anh chị sống hạnh phúc đến năm 2004 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, có lối sống trái ngược nhau dẫn đến không tìm được tiếng nói chung thường xuyên cãi nhau làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt ngày càng có khoảng cách. Bản thân anh H1 là người bảo thủ, gia trưởng, sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ chồng không có sự đồng thuận cùng nhau gánh vác kinh tế. Nhiều lần chị lựa lời khuyên anh thay đổi cách sống để chăm lo cho gia đình nhưng anh không nghe luôn tự làm theo ý mình, vì thương các con nên chị cố gắng chịu đựng bỏ qua để vợ chồng tiếp tục chung sống cùng nhau. Khi mâu thuẫn xảy ra, hai bên gia đình hòa giải hàn gắn nhưng mâu thuẫn không được giải quyết. Năm 2012, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn chị đi xuất khẩu lao động tại Malaysia để làm thêm kinh tế trang trải cuộc sống, trong thời gian này anh không quan tâm liên lạc động viên chị, những lần chị về phép anh chửi và đuổi chị ra khỏi nhà không tôn trọng chị. Do chán nản cuộc sống không hạnh phúc nên chị tiếp tục đi xuất khẩu lao động. Đến tháng 12 năm 2021 chị về nước nhưng không chung sống cùng anh mà sống ly thân mỗi người một nơi. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, không có biện pháp gì hàn gắn, hôn nhân không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn H1.

Về quan hệ con chung: Chị xác định vợ chồng có hai con chung là Trần Quốc H2, sinh ngày 01/9/2002 và Trần Quang H3, sinh ngày 25/5/2010. Con chung Trần Quốc H2 đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, con chung Trần Quang H3 đang do anh H1 nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị nhất trí để anh H1 tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Trần Quang H3 cho đến khi thành niên.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Trần Văn H1 trình bày: Anh và chị Lê Thị H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách dẫn đến không tìm được tiếng nói chung. Một phần mâu thuẫn là do kinh tế khó khăn chị H muốn đi xuất khẩu lao động nhưng anh không đồng ý, chị H tự ý làm hồ sơ dẫn đến anh chị thường xuyên xảy ra to tiếng cãi nhau. Thời gian đầu chị ở nước ngoài, thỉnh thoảng anh chị vẫn liên lạc với nhau nhưng mỗi lần liên lạc anh chị hay xảy ra cãi nhau nên tình cảm dần có khoảng cách. Sau khi hết hợp đồng lao động chị tiếp tục muốn đi

tiếp nên anh không đồng ý, từ đó anh chị chấm dứt mọi liên lạc, không quan tâm đến nhau. Cuối năm 2021, chị về nước anh chị không gặp nhau và chị không về sinh sống cùng anh và các con. Anh xác định hôn nhân không có hạnh phúc, không có biện pháp gì để níu kéo hàn gắn, mâu thuẫn đã trầm trọng nhưng anh không đồng ý ly hôn, bởi vì anh nghĩ đến các con đang ở độ tuổi chuyển giao tâm sinh lý, anh muốn chị suy nghĩ lại nếu ly hôn sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống, học tập của các con sau này. Nếu chị vẫn kiên quyết ly hôn không muốn tiếp tục chung sống cùng với anh, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ con chung: Anh xác định vợ chồng có hai con chung là Trần Quốc H2, sinh ngày 01/9/2002 và Trần Quang H3, sinh ngày 25/5/2010. Hiện nay con chung Trần Quốc H2 đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Quang H3 cho đến khi thành niên và tự nguyện không yêu cầu chị phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh. Anh khẳng định có đủ điều kiện để nuôi con được phát triển một cách tốt nhất bởi vì anh cùng các con đang sinh sống trên mảnh đất và ngôi nhà mà anh chị xây dựng. Bản thân anh làm thợ xây thu nhập ổn định.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của cháu Trần Quang H3 trình bày: Trong cuộc sống bố mẹ có xảy ra mâu thuẫn. Hiện tại bố mẹ không sống cùng nhau mà đã sống ly thân mỗi người một nơi, không còn sự quan tâm, yêu thương với nhau. Nếu Tòa án giải quyết cho bố mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng muốn được ở cùng bố.

Đại diện gia đình anh H1 trình bày: Anh H1 và chị H được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống anh chị nhiều lần xảy ra nhiều mâu thuẫn. Mâu thuẫn của anh chị như thế nào thì gia đình không rõ. Gia đình chỉ biết chị H muốn đi nước ngoài để làm thêm kinh tế trang trải cuộc sống anh H1 không đồng ý dẫn đến anh chị xảy ra cãi nhau, đôi xử với nhau lạnh nhạt, ít quan tâm với nhau. Khi biết được mâu thuẫn gia đình cũng đã động viên hàn gắn nhưng mâu thuẫn của anh chị không được giải quyết, cuộc sống không đem lại hạnh phúc. Từ khi chị H đi nước ngoài anh chị không quan tâm và ít liên lạc với nhau. Năm 2021, chị về nước không về sinh sống cùng gia đình anh H1. Nay chị H làm đơn ly hôn với anh H1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

Tòa án tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương cung cấp: Anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã Cẩm Đông vào ngày 20/9/2001 là hôn nhân hợp pháp. Anh chị có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã CD, huyện CG, tỉnh Hải Dương. Việc mâu thuẫn của anh chị địa phương không nắm được vì khi xảy ra mâu thuẫn anh chị không báo cáo với chính quyền, tổ chức đoàn thể của địa phương. Qua nắm bắt thực tế tại địa phương thì thấy hiện nay chị H không sinh sống tại địa phương nhưng vẫn có khẩu tại địa phương, chưa làm thủ tục chuyển khẩu đi nơi khác. Nay địa phương được biết chị H làm đơn ly hôn với anh H1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật làm sao đảm bảo quyền lợi cho các đương sự trong vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Lê Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn anh Trần Văn H1 và giải quyết về con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị H ly hôn anh Trần Văn H1.

Về quan hệ con chung: Giao con chung là Trần Quang H3, sinh ngày 25/5/2010 cho anh Trần Văn H1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn H1 không yêu cầu chị Lê Thị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh.

Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng giải quyết ly hôn với anh Trần Văn H1, đồng thời giải quyết về con chung của vợ chồng khi ly hôn. Đây là những tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Trần Văn H1 là bị đơn đăng ký hộ khẩu và hiện đang cư trú tại thôn T, xã CD, huyện CG, tỉnh Hải Dương; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

- Người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhiều lần triệu tập anh H1 có mặt tại trụ sở Tòa án để làm việc nhưng anh H1 đều vắng mặt không có lý do; Tòa án làm thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh H1.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Trần Văn H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Cẩm Đông, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương vào ngày 20/9/2001 là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung và một phần mâu thuẫn do kinh tế khó khăn chị muốn đi nước ngoài để làm thêm kinh tế nhưng anh không đồng ý dẫn đến anh chị thường xuyên xảy ra cãi nhau làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Trong cuộc sống đối xử với nhau lạnh nhạt, không có sự quan tâm, chia sẻ, yêu thương nhau. Anh chị sống ly thân mỗi người một nơi không ai quan tâm đến cuộc sống của ai và không có biện pháp gì để hàn gắn, níu kéo tình cảm vợ chồng. Lời trình bày về mâu thuẫn vợ chồng của chị H phù hợp với lời trình bày của anh H1 và của đại diện gia đình anh. Tòa án đã nhiều lần triệu tập, báo gọi anh có mặt tại Tòa án tiến hành hòa giải nhưng anh đều vắng mặt không có lý do, điều đó khẳng định anh H1 không thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình thì "...vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...". Chị H yêu cầu ly hôn anh H1 không đồng ý, bản thân anh cũng xác định anh chị có mâu thuẫn, không có biện pháp gì để hàn gắn nhưng vì các con nên muốn níu

kéo tình cảm và mong muốn chị H suy nghĩ lại. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết cho chị Lê Thị H được ly hôn anh Trần Văn H1.

- Về quan hệ con chung: Anh chị xác định có hai con chung là Trần Quốc H2, sinh ngày 01/9/2002 và Trần Quang H3, sinh ngày 25/5/2010. Con chung Trần Quốc H2 đã thành niên nên anh chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh chị đều thống nhất thoả thuận giao con chung Trần Quang H3, sinh ngày 25/5/2010 cho anh H1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi thành niên và anh tự nguyện không yêu cầu chị phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh. Xét sự thoả thuận của các bên đương sự là sự tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, hơn nữa không làm xáo trộn cuộc sống của con chung và phù hợp với nguyện vọng của cháu Hào được chung sống cùng với anh H1. Mặt khác việc nuôi con chung từ trước đến nay vẫn do anh H1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện tại anh có đủ điều kiện về chỗ ở, công việc thu nhập ổn định. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự tự nguyện thoả thuận của các bên đương sự.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị H được ly hôn anh Trần Văn H1.

[2]. Về con chung: Sau khi ly hôn, giao con chung là Trần Quang H3, sinh ngày 25/5/2010 cho anh Trần Văn H1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn H1 không yêu cầu chị Lê Thị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở và không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của người trực tiếp nuôi con.

Đối với con chung là Trần Quốc H2, sinh ngày 01/9/2002 đã thành niên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số AA/2020/0002200 ngày 05/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Chị Lê Thị H đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm ly hôn.

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

N-i nhĩn:

- Đưong sự;
 - VKSND huyện Cẩm Giàng;
 - Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;
 - UBND xã Cẩm Đông, huyện Cẩm Giàng
- (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân Hà